**ĐÁP ÁN ĐỊA 11 XH**

***I/ TRẮC NGHIỆM :*** *(3đ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MÃ ĐỀ: 112 | | | | | | | | | | | |  | MÃ ĐỀ: 211 | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| D | A | B | C | D | A | A | C | D | B | A | C |  | A | D | C | A | A | A | B | C | B | C | D | D |

***II/ TỰ LUẬN :*** *(7Đ)*

**Câu 1: so sánh điều kiện tự nhiên của 2 miền tự nhiên của Trung Quốc ?(2đ)**

Tự nhiên đa dạng có sự phân hoá giữa Đông Tây của lãnh thổ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Yếu tố tự nhiên*** | ***Miền Đông*** | ***Miền Tây*** |
| Vị trí, diện tích, lãnh thổ | Trải dài từ miền duyên hải đến đất liền, đến kinh tuyến 1050 Đ, chiếm 50% S lãnh thổ. | 730 Đ đến 1050 Đ |
| Địa hình | Đồng bằng châu thỗ ven biển, đất phù sa màu mỡ,đồi thấp phía tây=> thuận lợi phát triển nông nghiệp | Núi cao, cao nguyên, sơn nguyên đồ sộ xen bồn địa => giao thông khó khăn, phát triển đồng cỏ và trồng rừng |
| Khí hậu | Thuộc khu vực gió mùa, phía Bắc ôn đới, phía Nam cận nhiệt. | Ôn đới lục địa khắc nghiệt, khí hậu núi cao.khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc |
| Sông ngòi | Hạ lưu các Sông lớn (Trường Giang, Hoàng Hà...) → có giá trị về kinh tế song cũng nhiều thiên tai. | Nơi bắt nguồn các sông lớn |
| Khoáng sản | Phong phú : than, dầu mỏ, quặng sắt, đặc biệt là kim loại màu | Đa dạng : giàu khoáng sản: Dầu khí, than, sắt. |
| ảnh hưởng | -Thuận lợi phát triển ngành nông nghiệp,công nghiệp, giao thông vận tải...  - Thiên tai, lụt lội, bão... | - thuận lợi phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, khai thác khoáng sản  - giao thông không thuận lợi, |

**Câu 2: nêu những điều kiện thuận lợi để nông nghiệpTrung Quốc phat triển ?( 1đ)**

- Tự nhiên: Đất đai sản xuất nông nghiệp màu mỡ. Khí hậu đa dạng. Nguồn nước dồi dào...Nhưng Diện tích đất canh tác chỉ chiếm 7% thế giới mà phải nuôi 20% dân số thế giới

- Kinh tế - xã hội: Lao động dồi dào; Chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước hợp lí; Cơ sở hạ tầng. khoa học kỉ thuật… ngày càng phát triển

**Câu 3:Ngành công nghiệp Trung Quốc đã có sự chuyển đổi kinh tế như thế nào?( 2đ)**

– Chuyển từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường.

- các nhà máy, xí nghiệp được chủ động trong việc lập kế hoạch sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm

– TQ thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.

– Cho phép các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lí sản xuất công nghiệp tại các đặc khu, khu chế xuất.

– Chủ động đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển và ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp

– Từ năm 1994 Trung Quốc thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.

- phát triển các ngành công nghiệp kỉ thuật cao: điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy móc tự động. Chế tạo thành công tàu vũ trụ và đưa người vào vũ trụ

– Sử dụng lực lượng lao động dồi dào và nguyên vật liệu sẵn có ở địa bàn nông thôn để phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đồ gốm, dệt may, hàng tiêu dùng

**Câu 4: Dựa vào bảng số liệu:**

**“sản lượng một số sản phẩm công nghiệp cua Trung Quốc giai đoạn 1985-2004 “**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1985** | **1995** | **2004** |
| **Điện( tỉ kWh)** | **390,6** | **956** | **2187** |
| **Thép (triệu tấn** | **47** | **95** | **272,8** |
| **Xi măng(triệu tấn)** | **146** | **476** | **970** |

a)Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc, **giai đoạn 1985-2004 ?**

**( lưu ý: phải ghi rõ công thức tính)( 1đ)**

**b) vẽ biểu đồ thể hiện** tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc, **giai đoạn 1985-2004. ( 1đ)**

a) (1đ)

+ đơn vị %

+ chỉ cần viết 1 công thức mẫu, nếu không có trừ 0,5 đ

+ sai kết quả một sản trừ 0,25

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1985** | **1995** | **2004** |
| **Điện** | **100** | **244,8** | **559,9** |
| **Thép** | **100** | **202,1** | **580,4** |
| **Xi măng** | **100** | **326** | **664,4** |

b) (1đ)

+ sai tỉ lệ trừ 0,5đ

+ không số liệu trừ 0,5đ

+ không tên biểu đồ trừ 0,5đ

+ sai khoảng cách năm trừ 0,5đ cho 1 năm

+ không, sai chú giải trừ 0,5đ

+ sai dạng biểu đồ trừ 1đ